



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	532,826,906,504	528,747,914,072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	14,326,488,368	14,939,182,993
Tiền	111	14,268,482,134	14,881,951,341
Các khoản tương đương tiền	112	58,006,234	57,231,652
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	375,000	3,155,375,000
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(198,500)	(198,500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,155,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	226,031,578,698	212,165,137,305
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	210,009,735,681	204,245,359,516
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15,992,364,616	7,020,684,846
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	252,000,000	275,628,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10,309,007,003	11,417,521,448
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(10,531,528,602)	(10,794,056,505)
IV. Hàng tồn kho	140	192,909,678,152	196,233,792,594
Hàng tồn kho	141	203,568,443,307	207,184,606,892
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(10,658,765,155)	(10,950,814,298)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	99,558,786,286	102,254,426,180
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,598,875,008	2,711,186,188
Thuế GTGT được khấu trừ	152	96,933,386,584	99,496,171,485
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	26,524,694	47,068,507
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	296,668,043,066	297,602,934,601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3,574,997,789	2,232,021,727



Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Phải thu về cho vay dài hạn	215		719,663,309
Phải thu dài hạn khác	216	3,574,997,789	1,512,358,418
II. Tài sản cố định	220	205,597,985,267	204,846,862,656
1. TSCĐ hữu hình	221	135,024,114,216	157,510,423,895
- Nguyên giá	222	457,564,270,958	472,794,256,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(322,540,156,742)	(315,283,832,655)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	58,232,278,977	35,396,619,134
- Nguyên giá	225	75,862,573,843	50,554,995,462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(17,630,294,866)	(15,158,376,328)
3. TSCĐ vô hình	227	12,341,592,074	11,939,819,627
- Nguyên giá	228	20,402,647,061	19,473,587,160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(8,061,054,987)	(7,533,767,533)
III. Bất động sản đầu tư	230	37,590,401,340	38,453,223,079
- Nguyên giá	231	43,378,125,925	43,378,125,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(5,787,724,585)	(4,924,902,846)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	443,000,000	1,803,323,749
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	443,000,000	1,803,323,749
VI. Tài sản dài hạn khác	260	49,461,658,670	50,267,503,390
Chi phí trả trước dài hạn	261	41,367,739,897	42,625,375,253
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8,093,918,773	7,642,128,137
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	829,494,949,570	826,350,848,673
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	349,851,079,959	325,801,705,705
I. Nợ ngắn hạn	310	339,177,371,513	311,176,532,055
Phải trả người bán ngắn hạn	311	43,257,406,564	63,528,558,313
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,264,984,565	219,791,782

50081
 ÔNG
 Ở PI
 1 BR
 IỆT
 10P V

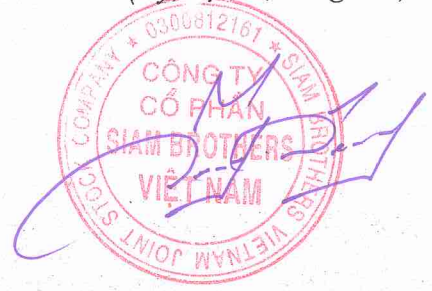
Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,573,101,550	4,529,395,815
Phải trả người lao động	314	936,704,500	364,274,340
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6,076,689,686	2,752,732,475
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2,759,953,138	460,642,235
Phải trả ngắn hạn khác	319	59,328,796,909	53,407,409,667
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	217,973,646,661	183,910,081,971
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,006,087,940	2,003,645,457
II. Nợ dài hạn	330	10,673,708,446	14,625,173,650
Phải trả dài hạn khác	337	17,000,000	484,080,436
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10,601,168,696	14,085,553,464
Dự phòng phải trả dài hạn	342	55,539,750	55,539,750
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	479,643,869,611	500,549,142,968
I. Vốn chủ sở hữu	410	479,643,869,611	500,549,142,968
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ (*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065
Quỹ đầu tư phát triển	418	5,915,838,779	5,915,838,779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	91,267,616,304	112,172,889,661
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	99,724,870,856	105,420,466,809
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(8,457,254,552)	6,752,422,852
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	829,494,949,570	826,350,848,673

67
 Y
 IN
 HER
 M
 11/3/17

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 29 tháng 07 năm 2024
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon

SIAM BROTHERS



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Giai đoạn từ 01/01 đến ngày 30/06	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	121,144,792,859	103,655,064,355	221,580,404,423	195,326,189,378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2,686,644,764	102,126,485	12,355,026,229	2,936,587,469
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	118,458,148,095	103,552,937,870	209,225,378,194	192,389,601,909
4. Giá vốn hàng bán	11	85,526,358,675	75,819,194,136	150,097,209,005	144,708,715,420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	32,931,789,420	27,733,743,734	59,128,169,189	47,680,886,489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,478,387,387	426,567,777	2,505,771,695	896,887,234
7. Chi phí tài chính	22	3,280,695,407	4,526,457,536	6,649,388,476	9,499,926,859
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,016,164,143	4,397,812,516	5,964,878,922	9,087,586,949
8. Chi phí bán hàng	25	17,170,139,981	18,411,455,349	35,637,059,215	33,928,694,982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11,907,395,657	11,745,880,346	23,304,670,503	22,367,399,174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	2,051,945,762	-6,523,481,720	-3,957,177,310	-17,218,247,292
11. Thu nhập khác	31	141,114,754	555,840,480	214,946,171	562,289,348
12. Chi phí khác	32	1,477,225,230	66,349,844	1,477,229,835	66,365,925
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1,336,110,476)	489,490,636	(1,262,283,664)	495,923,423
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	715,835,286	(6,033,991,084)	(5,219,460,974)	(16,722,323,869)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,100,170,484	631,916,926	3,689,584,214	698,644,495
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(331,184,734)	1,382,214,107	(451,790,635)	1,123,369,884
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(2,053,150,465)	(8,048,122,116)	(8,457,254,552)	(18,544,338,247)
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(2,053,150,465)	(8,048,122,116)	(8,457,254,552)	(18,544,338,247)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(75)	(295)	(310)	(679)

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 29 tháng 07 năm 2024
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên đóng dấu)
Veerapong Sawatyanon

0300812167 * SIAM BROTHERS
CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆT NAM



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5,219,460,974)	(16,722,323,869)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16,030,836,683	15,712,355,759
- Các khoản dự phòng	03	(554,577,046)	(3,616,891,398)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(823,086,848)	(433,497,988)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(131,308,135)	(13,144,492)
- Chi phí lãi vay	06	5,964,878,922	9,087,586,949
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,267,282,602	4,014,084,961
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11,190,218,323)	38,118,211,100
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3,616,163,585	24,233,366,133
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14,621,626,160)	(2,423,671,640)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,369,946,536	3,748,108,390
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,807,974,812)	(9,087,586,949)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,485,213,028)	(2,304,357,315)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,606,202,000)	(4,310,739,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21,457,841,600)	51,987,414,900
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,444,078,608)	(1,835,962,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13,642,677,600	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,010,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,354,628,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62,669,163	13,144,492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,615,896,156	(2,832,817,508)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	338,637,924,978	163,036,932,243
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(315,816,656,473)	(210,657,751,672)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5,871,316,184)	(7,642,856,329)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(710,080,000)	(4,699,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16,239,872,321	(55,268,375,558)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(602,073,123)	(6,113,778,166)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,939,182,993	19,693,504,601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10,621,502)	85,132,321
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14,326,488,368	13,664,858,756

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 29 tháng 07 năm 2024
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán độc lập

Các công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Bán buôn tổng hợp	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	SX dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản	100%	100%

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính **Hợp Nhất** kết thúc ngày 30/06/2024.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuế tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Tr� cấp thời việc phải trả

Trۆ cấp thời việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trۆ cấp thời việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trۆ cấp thời việc trích trước này được sử dụng để trả trۆ cấp thời việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc

- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền

Diễn giải	Đơn vị tính: Đồng	
	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Tiền mặt	691,290,680	671,195,891
Tiền gửi ngân hàng	13,577,191,454	14,210,755,450
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	58,006,234	57,231,652
Tổng cộng	14,326,488,368	14,939,182,993

02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Có phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	(198,500)
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		3,155,000,000
Tổng cộng	375,000	3,155,375,000

03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
1- Bên thứ 3	205,440,650,757	202,207,805,226
Lê Thị Hạnh	6,211,504,716	10,704,272,851
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa	6,763,104,000	7,663,104,000
Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	15,747,267,571	21,070,082,125
Công ty TNHH TM Ngọc Hiến	5,409,445,590	9,509,649,413
Hộ kinh doanh Nguyễn Đăng Phong	11,551,550,126	13,542,949,024
Hộ kinh doanh Lê Văn Cầm	3,124,015,877	6,324,015,877
Công ty TNHH TM DV ĐT và phát triển Tiên Phong	20,897,974,727	17,458,367,521
Các đối tượng khác	135,735,788,150	115,935,364,415
2- Bên liên quan	4,569,084,924	2,037,554,290
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	13,200,000	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	1,478,751,448	1,581,611,269
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	562,320	99,898,716
Better Life Asia Pacific Company Limited	3,076,571,156	356,044,305
Tổng cộng	210,009,735,681	204,245,359,516

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(10,531,528,602)	(10,794,056,505)
GIÁ TRỊ THUẬN	199,478,207,079	193,451,303,011

04 - Trả trước cho người bán ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
1- Bên thứ 3	11,316,505,422	5,352,420,155
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.		627,095,160
Công ty TNHH Taka Plus	500,000,000	500,000,000
Ptt oil and retail Business Company Limited	1,355,857,675	2,831,613,035
Công ty cổ phần sợi Cửu Long	369,518,985	369,518,985
Các đối tượng khác	9,091,128,762	1,024,192,975

2- Bên liên quan	4,675,859,194	1,668,264,691
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	46,440,000	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	2,677,659,120	
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	1,951,758,683	1,667,992,897
Siam Brothers Net Company Limited	233	271,794
Tổng cộng (1)+(2)	15,992,364,616	7,020,684,846

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	252,000,000	275,628,000
Tổng cộng	252,000,000	275,628,000

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhà phân phối	1,096,200,000	3,727,000,000
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	1,371,130,214	842,391,117
Phải thu khác	1,152,400,842	779,714,065
Tạm ứng nhân viên	1,914,146,867	1,292,988,266
Các khoản ký quỹ, ký cược	4,770,428,000	4,775,428,000
Phải trả và phải nộp khác	4,701,080	
Tổng cộng	10,309,007,003	11,417,521,448

Dài Hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược	2,981,334,480	1,512,358,418
---------------------------	---------------	---------------

Trong đó bên liên quan

Ông Veerapong Sawatyanon	1,022,753,705	830,253,705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	127,370,000	
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	590,634,480	590,634,480
Tổng cộng	1,740,758,185	1,420,888,185

07- Hàng tồn kho

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	52,796,253,952	53,783,595,179

Công cụ, dụng cụ	1,412,272,275	1,443,033,130
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,677,235,898	3,751,240,101
Thành phẩm	90,496,976,556	98,243,950,641
Hàng hóa	56,185,704,626	49,962,787,840
Tổng cộng	203,568,443,307	207,184,606,892
Dự phòng hàng tồn kho	(10,658,765,155)	(10,950,814,298)
GIÁ TRỊ THUẬN	192,909,678,152	196,233,792,594

08. Chi phí trả trước Ngắn hạn	Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ		388,801,723	687,612,851
Dịch vụ khác		2,210,073,285	2,023,573,337
Tổng cộng		2,598,875,008	2,711,186,188

Dài hạn	Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ		5,419,852,618	5,311,907,508
Tiền thuê đất trả tiền một lần		32,504,272,530	33,036,396,600
Dịch vụ khác		3,443,614,749	4,277,071,145
Tổng cộng		41,367,739,897	42,625,375,253

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	109,972,160,918	352,422,324,004	8,006,595,967	2,393,175,661	472,794,256,550
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành	14,873,085,500	14,873,085,500		60,580,455	14,933,665,955
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(29,661,283,941)	(29,661,283,941)			(29,661,283,941)
Thanh lý trong năm	(502,367,606)	(502,367,606)			(502,367,606)
Ngày 30/06/2024	109,972,160,918	337,131,757,957	8,006,595,967	2,453,756,116	457,564,270,958
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	(61,165,808,199)	(244,578,213,709)	(7,376,317,127)	(2,163,493,619)	(315,283,832,654)
Khấu hao trong năm	(2,666,232,515)	(9,348,009,783)	(44,192,139)	(42,103,055)	(12,100,537,492)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4,460,939,687			4,460,939,687

Thanh lý trong năm	383,273,717	383,273,717		
Ngày 30/06/2024	(63,832,040,714)	(249,082,010,088)	(7,420,509,266)	(2,205,596,674)
3- Giá trị còn lại				
Số đầu năm	48,806,352,719	107,844,110,295	630,278,840	157,510,423,896
Ngày 30/06/2024	46,140,120,204	88,049,747,869	586,086,701	135,024,114,216

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	2,728,847,348	16,744,739,812	19,473,587,160
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		929,059,901	929,059,901
Ngày 30/06/2024	2,728,847,348	17,673,799,713	20,402,647,061
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(2,728,847,348)	(4,804,920,185)	(7,533,767,533)
Khấu hao trong năm		(527,287,454)	(527,287,454)
Ngày 30/06/2024	(2,728,847,348)	(5,332,207,639)	(8,061,054,987)
3- Giá trị còn lại			
Số đầu năm		11,939,819,627	11,939,819,627
Ngày 30/06/2024		12,341,592,074	12,341,592,074

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	50,554,995,462	50,554,995,462
Mua trong năm	25,307,578,381	
Ngày 30/06/2024	75,862,573,843	75,862,573,843
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	(15,158,376,328)	(15,158,376,328)
Khấu hao trong năm	(2,471,918,338)	(2,471,918,338)
Ngày 30/06/2024	(17,630,294,666)	(17,630,294,666)
3- Giá trị còn lại		
Số đầu năm	35,396,619,134	35,396,619,134
Ngày 30/06/2024	58,232,278,977	58,232,278,977

12-Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	43,378,125,925	43,378,125,925
Tăng trong năm		
Ngày 30/06/2024	43,378,125,925	43,378,125,925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	(4,924,902,846)	(4,924,902,846)
Khấu hao trong năm	(862,821,739)	(862,821,739)
Ngày 30/06/2024	(5,787,724,585)	(5,787,724,585)
3- Giá trị còn lại		
Số đầu năm	38,453,223,079	38,453,223,079
Ngày 30/06/2024	37,590,401,340	37,590,401,340

13-Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	263,000,000	420,365,000
Xây dựng cơ bản	180,000,000	1,109,059,901
Sửa Chữa lớn TSCĐ		273,898,848
Tổng cộng	443,000,000	1,803,323,749

14- Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Ngày 30/06/2024		Số đầu năm	
	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	100	20,100,000,000	100	20,100,000,000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	100	10,000,000,000	100	10,000,000,000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	100	20,000,000	100	10,000,000,000
Tổng cộng		30,120,000,000		30,100,000,000

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	5,623,642,663	4,783,095,019
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2,470,276,109	2,859,033,118
Tổng cộng	8,093,918,773	7,642,128,137

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
1-Bên thứ 3	22,586,780,656	42,029,824,763

Công ty cổ phần hóa nhựa sai gòn	4,779,000,000	4,665,200,000
Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất		1,351,350,000
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng		6,534,000,000
An Thanh Bicol Singapore Pte. Ltd		2,834,001,000
Công ty Cổ phần TMDV Dầu khí Miền Trung	5,228,795,000	16,234,075,000
Công ty cổ phần INTERLINK	379,310,462	682,583,363
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	123,810,160	403,554,829
Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Miền Nam	263,412,000	447,972,133
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	179,280,000	388,800,000
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	277,225,642	118,516,652
Đối tượng khác	11,355,947,392	8,369,771,786
2- Bên liên quan	20,670,625,908	21,498,733,550
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	15,733,418,712	12,970,430,460
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	211,230,453	3,048,948,311
Công ty cổ phần VFD	12,657,534	60,717,600
Công ty cổ phần VFI VN	160,607,009	339,376,824
Công ty TNHH TMDV DL và Quang cáo Đông Dương	1,121,325,258	1,049,870,194
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	56,033,204	253,295,928
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	4,454,000	1,831,360,668
Siam Brothers Net Company Limited	3,151,532,980	1,725,366,807
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	1,158	1,158
Bà Ngô Từ Đông Khanh	219,365,600	219,365,600
Tổng cộng (1)+(2)	43,257,406,564	63,528,558,313

17. Người mua trả tiền trước

Bên thứ 3	Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
		579,939,137	219,791,782
Wakamatsu Trading Co., Ltd		193,550,495	193,338,641
Land 'N' Sea Distributing, Inc.		105,425,034	
Các đối tượng khác		280,963,608	26,453,141
Bên liên quan	2,685,045,428		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam			
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam		2,685,045,428	
Tổng cộng	3,264,984,565		219,791,782

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Phải thu (Chi tiêu 152)				
Thuế GTGT được khấu trừ	96,933,386,584	36,037,604,187	33,474,819,286	99,496,171,485
TỔNG CỘNG	96,933,386,584	36,037,604,187	33,474,819,286	99,496,171,485
Phải nộp (Chi tiêu 313)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,414,824,660	4,239,175,615	3,689,584,214	4,239,175,615
Thuế thu nhập cá nhân	122,222,398	1,700,980,240	1,535,507,070	287,695,568
Tổng cộng	2,573,101,550	5,940,155,855	5,225,091,284	4,529,395,815

19. Phải trả người lao động

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	936,704,500	364,274,340
Tổng cộng	936,704,500	364,274,340

20. Chi phí trích trước

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	291,583,269	435,553,339
Chi phí trích trước khác	4,079,462,682	1,628,398,852
Chi phí tiền com nhân viên	202,275,000	
Chi phí khuyến mãi	823,413,713	361,150,082
Chi phí vận Chuyển	667,286,842	268,825,657
Chi phí khác (Solar)	12,668,180	58,804,545
Tổng cộng	6,076,689,686	2,752,732,475

21. Doanh thu chưa thực hiện

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Doanh thu Chưa thực hiện	2,759,953,138	460,642,235
Tổng cộng	2,759,953,138	460,642,235

22. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	85,692,004	182,110,484
Bảo hiểm xã hội	32,671,500	980,870,289
Bảo hiểm y tế		202,017,552

Phải trả cổ tức	57,814,160,155	51,693,246,155
Bảo hiểm thất nghiệp	32,372,200	108,153,672
Phải trả, phải nộp khác	1,363,901,050	191,011,515
Các khoản khác		50,000,000
Tổng cộng	59,328,796,909	53,407,409,667

Trong đó:

Bên liên quan

Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	49,527,204,446	45,523,367,607
Công ty cổ phần VFD	34,328,767	98,575,342
Ông VEERAPONG SAWATYANON	1,000,000,000	
Tổng cộng	50,561,533,213	45,621,942,949

Dài hạn

Ký quỹ	17,000,000	484,080,436
--------	------------	-------------

23. Vay và nợ thuê tài Chính

Tên ngân hàng	Ngày 30/06/2024	Trả nợ trong năm	Vay trong năm	Số đầu năm
Các khoản vay ngắn hạn	211,550,601,444	290,950,073,721	335,637,924,978	166,862,750,187
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		91,597,761,711		91,597,761,711
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	7,609,455,000	36,091,433,976	12,114,005,000	31,586,883,976
Ngân Hàng KASIKORN - TP. Hồ Chí Minh		28,251,341,469	573,236,969	27,678,104,500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	185,441,146,444	113,009,536,565	298,450,683,009	
Công ty cổ phần VFD	4,500,000,000	12,000,000,000	10,500,000,000	6,000,000,000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty cổ phần VFI VN	4,000,000,000		4,000,000,000	
Vay ngắn hạn đến hạn trả		8,558,047,288		8,558,047,288
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		8,558,047,288		8,558,047,288
Thuê tài chính đến hạn trả	6,423,045,217	5,871,316,184	3,805,076,873	8,489,284,528
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	2,554,824,711	3,289,057,597	777,017,968	5,066,864,340
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	1,140,806,686	2,281,613,502		3,422,420,188

Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	2,727,413,820	300,645,085	3,028,058,905		
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	217,973,646,661	305,379,437,193	339,443,001,851	183,910,082,003	
Các khoản vay dài hạn		13,308,535,464		13,308,535,464	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		13,308,535,464		13,308,535,464	
Các khoản vay thuê tài chính	10,601,168,695	3,805,076,873	13,629,227,600	777,017,968	
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank		777,017,968		777,017,968	
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	10,601,168,695	3,028,058,905	13,629,227,600		
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	10,601,168,695	17,113,612,337	13,629,227,600	14,085,553,432	
TỔNG VAY	228,574,815,356	322,493,049,530	353,072,229,451	197,995,635,435	

Trong đó vay của bên liên quan	Ngày 30/06/2024	Trả nợ trong năm	Vay trong năm	Số đầu năm
Công ty liên quan				
Công ty cổ phần VFD	4,500,000,000	12,000,000,000	10,500,000,000	6,000,000,000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty cổ phần VFI VN	4,000,000,000		4,000,000,000	
Tổng cộng	18,500,000,000	22,000,000,000	24,500,000,000	16,000,000,000

24- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Số dư đầu năm	2,003,645,457	46,887,615
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,608,644,483	6,267,497,622
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	(4,606,202,000)	(4,310,739,780)
Số dư cuối năm	3,006,087,940	2,003,645,457

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số đầu năm 2023	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	125,349,952,431	5,915,838,779	513,726,205,738
Lợi nhuận thuần trong năm					6,752,422,852		6,752,422,852
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(6,267,497,622)		(6,267,497,622)
Công bố chia cổ tức					(13,661,988,000)		(13,661,988,000)

Số cuối năm 2023	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	112,172,889,661	5,915,838,779	500,549,142,968
NĂM NAY							
Lợi nhuận thuần trong năm					(8,457,254,552)		(8,457,254,552)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(5,608,644,483)		(5,608,644,483)
Công bố chia cổ tức					(6,830,994,000)		(6,830,994,000)
Khác					(8,380,322)		(8,380,322)
Ngày 30/06/2024	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	91,267,616,304	5,915,838,779	479,643,869,611

Tên cổ công	Số lượng CP	Mệnh giá CP	Trị giá	% sở hữu
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	10,000	179,029,090,000	65.4%
Cổ đông khác	9,463,567	10,000	94,635,670,000	34.6%
Tổng cộng	27,366,476		273,664,760,000	100%

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

26 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý 2		Giai đoạn từ 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	8,726,064,023	6,898,435,813	17,202,078,716	11,310,175,793
Doanh thu bán thành phẩm	110,414,433,094	93,727,127,850	200,379,984,328	178,776,709,883
Doanh thu bán phế phẩm	656,581,936	764,317,480	1,421,247,168	1,276,634,640
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng		960,098,812	61,374,700	1,526,366,462
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	1,347,713,806	1,305,084,400	2,515,719,511	2,436,302,600
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121,144,792,859	103,655,064,355	221,580,404,423	195,326,189,378
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Hàng bán bị trả lại	(2,686,644,764)	(102,126,485)	(12,355,026,229)	(2,936,587,469)
Doanh thu thuần	118,458,148,095	103,552,937,870	209,225,378,194	192,389,601,909

Trong đó doanh thu từ bên liên quan

Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	867,068,759	860,521,336	1,523,650,695	1,415,837,361
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	12,000,000		12,000,000	
Better Life Asia Pacific Company Limited	4,828,280,812	5,783,555,309	9,629,371,121	5,783,555,309
	5,707,349,571	6,644,076,645	11,165,021,816	7,199,392,670
Doanh thu từ bên thứ 3	115,437,443,288	97,010,987,710	210,415,382,607	188,126,796,708
	121,144,792,859	103,655,064,355	221,580,404,423	195,326,189,378

27- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa	6,445,868,796	5,327,206,305	12,963,087,347	8,734,129,328
Giá vốn thành phẩm	77,907,876,055	68,909,757,879	134,663,693,218	133,257,158,441

Giá vốn phế phẩm	774,557,200	931,467,800	1,671,514,880	1,547,890,800
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng		273,202,925	32,425,463	419,338,923
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	398,056,624	377,559,226	766,488,097	750,197,928
Tổng giá vốn	85,526,358,675	75,819,194,136	150,097,209,005	144,708,715,420

28- Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi	53,299,125	13,046,389	62,669,163	13,144,492
Chênh lệch tỷ giá	1,425,088,262	413,521,388	2,443,102,532	883,742,742
Tổng doanh thu tài chính	1,478,387,387	426,567,777	2,505,771,695	896,887,234

29- Chi phí tài chính

Lỗ chênh lệch tỷ giá	264,531,264	128,645,020	684,509,554	412,339,910
Lãi vay	3,016,164,143	4,397,812,516	5,964,878,922	9,087,586,949
Tổng cộng	3,280,695,407	4,526,457,536	6,649,388,476	9,499,926,859

30- Chi phí bán hàng

Chi phí lương	2,234,342,241	2,220,634,739	4,561,405,063	4,379,679,262
Chi phí thuê	1,269,818,156	1,753,250,887	2,481,259,836	3,674,229,358
Chi phí khuyến mãi	9,260,165,900	8,038,621,886	19,812,704,552	14,875,238,469
Chi phí vận chuyển	686,805,379	881,616,626	1,625,129,097	1,384,718,359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,752,217,687	2,543,078,624	3,664,498,274	4,687,725,843
Chi phí khác	1,966,790,618	2,974,252,587	3,492,062,393	4,927,103,691
Tổng cộng	17,170,139,981	18,411,455,349	35,637,059,215	33,928,694,982

31- Chi phí quản lý

Chi phí lương nhân viên quản lý	6,044,388,108	5,817,748,045	12,137,122,181	11,605,576,313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	880,385,240	862,093,193	1,750,535,026	1,557,633,817
Chi phí thuê	1,508,825,677	556,788,424	2,114,637,450	1,082,756,782
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(262,527,903)	1,306,093,646	(262,527,903)	1,306,093,646
Chi phí đồ dùng văn phòng	628,455,816	316,766,077	1,103,944,211	720,184,049
Chi phí khấu hao	297,817,445	302,375,007	592,898,484	602,044,464
Chi phí khác	2,810,051,274	2,584,015,954	5,868,061,054	5,493,110,103
Tổng cộng	11,907,395,657	11,745,880,346	23,304,670,503	22,367,399,174

31- Thu nhập khác

Thu nhập khác	141,114,754	555,840,480	214,946,171	562,289,348
Tổng cộng	141,114,754	555,840,480	214,946,171	562,289,348

33- Chi phí khác

Chi phí khác	1,477,225,230	66,349,844	1,477,229,835	66,365,925
Tổng cộng	1,477,225,230	66,349,844	1,477,229,835	66,365,925
Lãi lỗ từ hoạt động khác	(1,336,110,476)	489,490,636	(1,262,283,664)	495,923,423

34-Thuế TNDN

	Giai đoạn từ 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,219,460,974)	(16,722,323,869)
Chi phí thuế DN hiện hành	3,689,584,214	698,644,495
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(451,790,635)	1,123,369,884
Lợi nhuận sau thuế	(8,457,254,553)	(18,544,338,247)

35- Chi phí sản xuất theo yếu tố

Khoản mục	Quý 2		Giai đoạn từ 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,724,070,842	36,748,605,164	75,969,297,167	71,507,683,607
Chi phí nhân công	23,219,468,949	21,024,891,929	46,285,690,867	42,785,715,139
Chi phí khuyến mãi và quà tặng	9,260,165,900	8,038,621,886	19,812,704,552	14,875,238,469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,637,839,986	9,026,487,702	18,248,934,906	17,261,674,804
Chi phí khấu hao	7,996,286,641	7,921,276,183	16,030,836,683	15,649,253,730
Chi phí dự phòng hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi	(554,577,046)	2,814,831,591	(554,577,046)	2,814,831,591
Chi phí khác	16,914,864,990	13,024,322,139	29,454,112,561	26,037,667,276
Tổng cộng	109,198,120,262	98,599,036,594	205,246,999,690	190,932,064,616

36 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Giai đoạn từ 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuế DN hiện hành	3,689,584,214	698,644,495
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(451,790,635)	1,123,369,884
Chi phí thuế TNDN	3,237,793,579	1,822,014,379

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Thuế suất thuế TNDN	20%	(16,722,323,869)
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	(1,043,892,195)	(3,344,464,774)
Các khoản chi không được trừ tính thuế TNDN	839,458,753	1,138,334,206
Chi phí lãi vay giao dịch liên kết vượt 30%	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	2,362,962,910	4,028,144,946
Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2017-2018-2019	1,079,264,111	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3,237,793,579	1,822,014,379

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
2019	Chưa quyết toán	774,571,391	761,014,373	-	-	-	2024
2020	Chưa quyết toán	850,185,883	807,269,718	-	-	-	2025
2023	Chưa quyết toán	5,537,181,403	5,218,705,200	-	-	-	2028
2024	Chưa quyết toán	14,004,193,414	12,370,211,236	-	-	-	2029
Tổng cộng		21,166,132,091	19,157,200,527				

37 - Thuế thu nhập hoãn lại

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Khoản mục	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm	Năm 2024	Năm 2023
Trích lập dự phòng phải thu	2,106,305,720	2,158,811,301	52,505,581	1,022,552,440
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	2,131,753,031	2,190,162,860	58,409,829	(301,747,590)
Trích trước chi phí	1,165,221,981	512,903,996	(652,317,985)	(211,525,297)
Trích doanh thu chưa thực hiện	551,990,628	97,830,997	(454,159,631)	
Trích trợ cấp thời việc	11,107,950	11,107,950		
Doanh thu xuất khẩu		691,216,838	691,216,838	
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	(342,736,647)	(187,722,085)	155,014,562	90,825,697
Lợi nhuận chưa thực hiện	2,470,276,109	2,167,816,280	(302,459,828)	523,264,636
Tổng cộng	8,093,918,772	7,642,128,137	(451,790,635)	1,123,369,886

38- Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01 đến 30/06/2024 bao gồm:**Bán hàng hóa, bán thành phẩm Bên liên quan**

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
		Năm 2024	Năm 2023
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Bán hàng hóa	12,000,000	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán nguyên vật liệu	1,523,650,695	1,415,837,361
Better Life Asia Pacific Company Limited	Bán thành phẩm	9,629,371,121	5,783,555,309
Tổng cộng		11,165,021,816	7,199,392,670

Mua hàng hóa, Mua thành phẩm, mua nguyên vật liệu, sử dụng dịch vụ, mua tài sản cố định Bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
		Năm 2024	Năm 2023
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định	12,185,297,333	2,470,000,000
	Bảo trì máy móc	2,013,500,004	
	Lãi tiền vay	324,821,919	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	2,687,428,323	3,080,190,000
Công ty cổ phần VFD	Sử dụng dịch vụ	84,330,000	84,330,000
	Lãi tiền vay	449,246,575	
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ	102,859,200	615,876,200
	Lãi tiền vay	53,698,631	
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	3,590,259,081	3,969,575,656
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	517,957,806	483,280,626
Siam Brothers Net Company Limited	Mua nguyên vật liệu	9,609,501,463	2,168,863,788
Tổng cộng		31,618,900,335	12,872,116,270

Công ty cổ phần VFD	Vay ngắn hạn	10,500,000,000	
Công ty cổ phần VFI VN	Vay ngắn hạn	4,000,000,000	
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Vay ngắn hạn	10,000,000,000	
Ong Veerapong Sawayanon	Chi cổ tức	500,000,000	
	Vay ngắn hạn	1,000,000,000	
Tổng cộng		26,000,000,000	

Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Bên liên quan

Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Bản chất số dư	Số đầu năm	
		Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán hàng hóa	13,200,000	
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bán phế phẩm	1,478,751,448	1,581,611,269
	Hàng hóa, thành phẩm	562,320	99,898,716

Better Life Asia Pacific Company Limited	Thành phẩm dây thừng	3,076,571,156	356,044,305
Tổng cộng		4,569,084,924	2,037,554,290
Trả trước cho người bán ngắn hạn - Bên liên quan			
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Bản chất số dư	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Chi phí bảo trì	46,440,000	
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên liệu	2,677,659,120	
Siam Brothers Net Company Limited	Mua nguyên liệu, dịch vụ	1,951,758,683	1,667,992,897
	Mua nguyên liệu, hàng hóa	233	271,794
Tổng cộng		4,675,859,194	1,668,264,691
Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác-Bên liên quan			
Ông Veerapong Sawatyanon	Bản chất số dư	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tạm ứng chi phí và phải thu khác	1,022,753,705	830,253,705
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Tạm ứng công tác phí	127,370,000	
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	590,634,480	590,634,480
Tổng cộng		1,613,388,185	1,420,888,185
Phải trả người bán ngắn hạn - Bên liên quan			
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Bản chất số dư	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua tài sản cố định, bảo trì máy móc	15,733,418,712	12,970,430,460
Công ty cổ phần VFD	Mua thành phẩm, Nguyên vật liệu	211,230,453	3,048,948,311
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ	12,657,534	60,717,600
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Sử dụng dịch vụ	160,607,009	339,376,824
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Mua nguyên VL, sử dụng dịch vụ	1,121,325,258	1,049,870,194
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Sử dụng dịch vụ	56,033,204	253,295,928
Siam Brothers Net Company Limited	Mua nguyên vật liệu	4,454,000	1,831,360,668
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Mua nguyên liệu, hàng hóa	3,151,532,980	1,725,366,807
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Mua nguyên vật liệu	1,158	1,158
Tổng cộng	Công tác phí	219,365,600	219,365,600
		20,670,625,908	21,498,733,550
Người mua trả tiền trước ngắn hạn - Bên liên quan			
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bản chất số dư	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
	Ứng trước tiền nguyên vật liệu	2,685,045,428	
Tổng cộng		2,685,045,428	
Phải trả ngắn hạn khác - Bên liên quan			
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Bản chất số dư	Ngày 30/06/2024	Số đầu năm
Công ty cổ phần VFD	Trả cổ tức	49,494,163,350	45,518,436,100
	Lãi tiền vay	33,041,096	4,931,507
	Lãi tiền vay	34,328,767	98,575,342
Tổng cộng		49,561,533,213	45,621,942,949

39-Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2023
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	904,740,000	853,410,000
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán		47,220,000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	456,965,000	504,635,000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	385,660,000	385,660,000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		53,122,500
Ông Lê Phụng Hà	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán		53,122,500
Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban Tiểu ban kiểm toán	199,288,000	216,300,000
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	644,600,000	619,600,000
Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	441,415,000	441,415,000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	31,731,000	
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính		
Tổng cộng		3,064,399,000	3,174,485,000

38 - Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính riêng soát xét 6 tháng đầu năm 2024 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon